

**BỘ NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1746 /BNN-TCLN  
V/v tổng kết Chương trình mục tiêu phát  
triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn  
2016-2020

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2021

Kính gửi:

- Bộ Quốc phòng; Bộ Công an; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Tổng cục Dự trữ Nhà nước;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Thực hiện Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020 (sau đây viết là Chương trình 886), Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị các Bộ, ngành và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

1. Tổ chức tổng kết, báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Chương trình 886 theo quy định tại điểm b khoản 3, Điều 19, Thông tư số 21/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020, cụ thể:

a) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Chương trình 886 trong nội dung quản lý.

b) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam báo cáo tổng kết, đánh giá nội dung về tín dụng thực hiện Chương trình 886; Tổng cục Dự trữ Nhà nước báo cáo tổng kết, đánh giá nội dung về hỗ trợ gạo thực hiện Chương trình 886.

2. Tổng hợp, gửi Bộ Nông nghiệp và PTNT báo cáo quyết toán kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp hằng năm theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Thông tư số 62/2018/TT-BTC ngày 30/7/2018 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020.

*(Chi tiết các biểu mẫu tại Phụ lục kèm theo)*

Báo cáo của các đơn vị, địa phương đề nghị gửi về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 10/04/2021, qua thư điện tử theo địa chỉ [vanphong886@mard.gov.vn](mailto:vanphong886@mard.gov.vn) để tổng hợp.

Đề nghị các Bộ, ngành, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Bộ: Tài chính; KHĐT;
- Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh, Tp;
- Lưu: VT, TCLN.



**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

Hà Công Tuấn

**Phụ lục**

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PTLN BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2016-2020**

*(Kèm theo Văn bản số /BNN-TCLN ngày tháng năm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**Mẫu biểu 1. Tổng hợp kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững 2016-2020**

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mục tiêu/kế hoạch	Kết quả thực hiện Chương trình 2016-2020						Tỷ lệ %	
				Tổng số	Bình quân/năm	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=7+8+9+10+11</i>	<i>6=5/5</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12=5(6)*100/4</i>
<b>I</b>	<b>Bảo vệ rừng và bảo tồn thiên nhiên</b>										
<b>1</b>	Diện tích rừng đặc dụng tăng thêm	nghìn ha	Tăng thêm so với năm 2015								
<b>2</b>	Diện tích rừng bị thiệt hại	ha/năm	giảm so với gđ 2011-2015								
<b>3</b>	Số vụ vi phạm các quy định của pháp luật về BV&PTR	vụ/năm	giảm so với gđ 2011-2015								
<b>4</b>	<b>Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng</b>										
<b>4.1</b>	<b>Tại các huyện 30a</b>										
a	Rừng phòng hộ	ha									
b	Rừng đặc dụng	ha									
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha									
<b>4.2</b>	<b>Xã khu vực II, III (theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP)</b>										
a	Rừng phòng hộ	ha									
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biên	ha									
b	Rừng đặc dụng	ha									
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha									
<b>4.3</b>	<b>Khoán bảo vệ rừng cho các đối tượng</b>										

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mục tiêu/kế hoạch	Kết quả thực hiện Chương trình 2016-2020						Tỷ lệ %	
				Tổng số	Bình quân/năm	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020
1	2	3	4	5=7+8+9+10+11	6=5/5	7	8	9	10	11	12=5(6)*100/4
	<i>khác</i> (không thuộc đối tượng tại mục 4.1, 4.2)										
a	Rừng phòng hộ	ha									
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển										
b	Rừng đặc dụng	ha									
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha									
<b>5</b>	<b>Hỗ trợ bảo vệ rừng</b>										
<b>5.1</b>	<b>Hỗ trợ bảo vệ rừng theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP<sup>1</sup></b>										
a	Rừng phòng hộ	ha									
b	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha									
<b>5.2</b>	<b>Hỗ trợ bảo vệ rừng theo Quyết định 24/2012/QĐ-TTg</b>										
a	Diện tích	ha									
b	Hỗ trợ cộng đồng vùng đệm	cộng đồng									
<b>V</b>	<b>Phát triển, nâng cao năng suất chất lượng rừng</b>										
1	Trồng rừng tập trung	ha									
a	Rừng đặc dụng	ha									
b	Rừng phòng hộ	ha									
c	Trồng rừng sản xuất										
-	Trồng mới	ha									
-	Trồng tái canh sau khai thác chính	ha									
	Trong đó: rừng thâm canh gỗ lớn	ha									
2	Khoanh nuôi tái sinh	ha									
a	Khoanh nuôi mới	ha									
b	Khoanh nuôi chuyên tiếp	ha									

LuatVietnam

<sup>1 1</sup> Chi tiết diện tích hỗ trợ bảo vệ rừng được lập trên cơ sở mẫu biểu 02, Phụ lục III kèm theo Văn bản này (cột 9-cột 12).



**Mẫu biểu 2. Tổng hợp kết quả huy động vốn thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững 2016-2020**

*DVT: triệu đồng*

TT	Nguồn vốn	Tổng	Chia theo năm				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
<i>1</i>	<i>2</i>	$3=4+5+6+7+8$	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
	<b>Tổng (I+II+III+IV+V)</b>						
<b>I</b>	<b>Ngân sách nhà nước</b>						
<b>1</b>	<b>Trung ương</b>						
a	Đầu tư phát triển						
b	Sự nghiệp						
<b>2</b>	<b>Địa phương</b>						
a	Đầu tư phát triển						
b	Sự nghiệp						
<b>II</b>	<b>Vốn ODA</b>						
<b>III</b>	<b>Vốn ngoài ngân sách nhà nước<sup>2</sup></b>						
<b>1</b>	<b>Vốn FDI</b>						
<b>2</b>	<b>Dịch vụ môi trường rừng</b>						
<b>3</b>	<b>Tín dụng</b>						
<b>4</b>	<b>Vốn hợp pháp khác (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư)</b>						

**Ghi chú:** đối với dự án sử dụng nguồn vốn ODA, FDI, chỉ tổng hợp phân/nội dung đầu tư trực tiếp cho lĩnh vực lâm nghiệp.

<sup>2</sup> Vốn ngoài ngân sách do các tổ chức, cá nhân tự đầu tư từ cho công tác bảo vệ rừng, trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến lâm sản (từ các nguồn FDI, DVMTR, Tín dụng, ...), trong đó mức đầu tư tính trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật hiện hành, đầu tư bình quân từ ngân sách nhà nước, điều kiện thực tế tại địa phương. Ví dụ: bảo vệ rừng 7,2 công/ha/năm; trồng rừng bình quân 30 triệu đồng/ha;....

**Mẫu biểu 3. Kết quả thực hiện dự án đầu tư thuộc Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững 2016-2020**

*DVT: triệu đồng*

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư	Số vốn được phê duyệt			Kế hoạch vốn NSNN giai đoạn 2016-2020		Kết quả bố trí vốn NSNN giai đoạn 2016-2020														Đề xuất chuyển tiếp giai đoạn 2021-2025	Ghi chú	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng cộng		Chia theo các năm													
				NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	Trong đó		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020					
									NSTW	NSDP	NSTW	NSDP	NSTW	NSDP	NSTW	NSDP	NSTW	NSDP	NSTW	NSDP				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	
	<b>Tổng cộng</b>																							
1	Dự án ...																							
2	Dự án ...																							
3																								

**Ghi chú:**

- Cột 2: danh mục dự án là các dự án được ngân sách đầu tư hoặc hỗ trợ đầu tư, chương trình dự án ODA (không bao gồm các dự án FDI);
- Cột 3 ghi số quyết định dự án đầu tư;
- Cột 4 là Tổng số vốn được phê duyệt theo quyết định dự án đầu tư hoặc quyết định điều chỉnh dự án.
- Cột 23: các dự án chưa hoàn thành đề xuất chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 – 2025.

**Mẫu biểu 4. Tổng hợp tình hình sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững 2016-2020**

*ĐVT: triệu đồng*

TT	Năm	Số liệu theo Thông báo quyết toán năm						Ghi chú
		Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	Tổng dự toán được giao trong năm	Kinh phí thực nhận trong năm	Kinh phí quyết toán	Kinh phí giảm trong năm	Kinh phí chuyển năm sau	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
<b>I.</b>	<b>Ngân sách Trung ương</b>							
1	Năm 2016							
2	Năm 2017							
3	Năm 2018							
4	Năm 2019							
5	Năm 2020							
<b>II.</b>	<b>Ngân sách địa phương</b>							
1	Năm 2016							
2	Năm 2017							
3	Năm 2018							
4	Năm 2019							
5	Năm 2020							

**Ghi chú:**

- Năm 2020: Lấy số liệu tại thời điểm lập Báo cáo quyết toán năm ngân sách và Báo cáo Tài chính (nếu có).